

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỘC HÀ  
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2022/DS-ST

Ngày: 27/9/2022

“V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỘC HÀ - TỈNH HÀ TĨNH**

*Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Văn Lâm.

Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Tùng Long; Bà Hoàng Nữ Ngọc Oanh.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Lê Danh Dũng.

Đại diện VKSND huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa:

Bà Đặng Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh, Tòa án nhân dân huyện Lộc Hà đưa ra xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 03/2022/TLST-DS ngày 05 tháng 01 năm 2022, về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2022/QĐST-DS ngày 09/9/2022; quyết định hoãn phiên tòa số 10/2022/QĐST-DS ngày 20/9/2022 và quyết định hoãn phiên tòa số 13/2022/QĐST-DS ngày 26/9/2022, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị L - Sinh ngày: 01/02/1971

Nơi cư trú: Tổ dân phố P, Thị trấn L1, huyện L1, tỉnh H.

Nghề nghiệp: Giáo viên (Vắng mặt).

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:*

Anh Nguyễn Văn C - Sinh ngày: 01/02/1970;

Nơi cư trú: Tổ dân phố P, Thị trấn L1, huyện L1, tỉnh H;

Nghề nghiệp: Lái xe (Có mặt).

Bị đơn: - Anh Trần Đình B - Sinh ngày: 20/01/1972;

Nơi cư trú: Tổ dân phố P, Thị trấn L1, huyện L1, tỉnh H.

Nghề nghiệp: Lao động tự do (Vắng mặt);

- Chị Phạm Thị L2 - Sinh năm: 1982;

Nơi cư trú: Tổ dân phố P, Thị trấn L1, huyện L1, tỉnh H.

Nghề nghiệp: Lao động tự do (Văng mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/7/2021; bản tự khai ngày 25/01/2022 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn (chị Nguyễn Thị L) và người đại diện theo ủy quyền (anh Nguyễn Văn C) trình bày: Ngày 02/11/2018, chị Nguyễn Thị L cho chị Phạm Thị L2 vay tiền hai lần, tổng cộng số tiền 800.000.000đ (Tám trăm triệu đồng). Giấy vay tiền do con chị L2 viết, chị Nguyễn Thị L yêu cầu phải có chữ ký của chị Phạm Thị L2 và chồng là anh Trần Đình B thì mới ký giấy vay tiền mà con gái chị L2 viết từ trước và mới giao tiền cho chị Phạm Thị L2. Hai bên thỏa thuận thời hạn vay là 01 (Một) tháng, kể từ ngày 02/11/2018 đến ngày 02/12/2018, lãi suất do chị L2 tự trả. Sau khi đến hạn chị Nguyễn Thị L yêu cầu trả nợ nhưng chị Phạm Thị L2 không chịu trả. Đến ngày 20/4/2019, chị Phạm Thị L2 đã trả cho chị Nguyễn Thị L số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), số tiền còn lại 700.000.000đ (Bảy trăm triệu đồng) đến nay chị Phạm Thị L2 chưa trả cho chị Nguyễn Thị L. Chị Nguyễn Thị L đòi nợ nhiều lần nhưng chị Phạm Thị L2 không chịu trả nên chị Nguyễn Thị L khởi kiện và ủy quyền cho anh Nguyễn Văn C yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị Phạm Thị L2 phải trả nợ số tiền gốc là 700.000.000đ (Bảy trăm triệu đồng) và tiền lãi từ tháng 4/2019 đến nay.

Tại bản tự khai ngày 25/01/2022 bị đơn (chị Phạm Thị L2) trình bày: Vào ngày 02/11/2018 chị Phạm Thị L2 có vay chị Nguyễn Thị L số tiền 650.000.000đ (Sáu trăm năm mươi triệu đồng), sau đó chị Phạm Thị L2 vay thêm chị Nguyễn Thị L số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng), tổng cộng 800.000.000đ (Tám trăm triệu đồng). Chị Phạm Thị L2 đã trả nợ cho chị Nguyễn Thị L số tiền 1000.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Chị Phạm Thị L2 còn nợ chị Nguyễn Thị L số tiền 700.000.000đ (Bảy trăm triệu đồng). Nay chị Nguyễn Thị L yêu cầu trả nợ thì chị Phạm Thị L2 chấp nhận trả số nợ trên.

Giấy vay tiền (Ký hiệu A của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hà Tĩnh), thể hiện: Hôm nay, ngày 02/11/2018, tên tôi là Phạm Thị L2 vợ của anh Trần Đình B; chỗ ở: P, Thị trấn L1, huyện L1, tỉnh H. Tôi có vay của chị Nguyễn Thị L; chỗ ở: P, Thị trấn L1, huyện L1, tỉnh H. Số tiền 650.000.000đ + 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu). Bằng chữ: Sáu trăm năm mươi triệu + 150.000.000đ; Trong quá trình vay mượn, vì là chỗ quen biết nên tôi không thể chấp tài sản gì. Thời hạn vay là một tháng, kể từ ngày 02/11/2018 đến ngày 02/12/2018, lãi suất theo thỏa thuận. Nếu tôi không thực hiện đúng như trên thì tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật và chị L có quyền kiện tôi ra Tòa án có thẩm quyền để giải quyết. Thạch Bằng, ngày 02/11/2018. Người vay ký tên và ghi rõ họ tên Trần Đình B; Phạm Thị L2. Người cho vay ký tên và ghi rõ họ tên Nguyễn Thị L. Tổng cộng 800.000.000đ (Tám trăm triệu đồng), có hai chữ ký.

Tại kết luận giám định số 811/KL-KTHS ngày 29/8/2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hà Tĩnh: Chữ ký, chữ viết đứng tên Trần Đình B dưới mục “Người vay”, trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết đứng tên Trần Đình B dưới mục bên A trên mẫu so sánh ký hiệu M là do cùng một người ký và viết ra. (A là ký hiệu giấy vay tiền do chị Nguyễn Thị L xuất trình, M là hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, giữa bên A: chồng Trần Đình B; vợ Phạm Thị L2 và bên B Trần Thị T; được công chứng viên Nguyễn Hữu T1, thuộc Văn phòng Công chứng H1 công chứng số 1883, quyển số 02-TP/CC-HĐGD, ngày 23/9/2019, do Tòa án thu thập).

Tại biên bản về việc vụ án không tiến hành hòa giải được, ngày 28/8/2022, anh Trần Đình B vắng mặt không có lý do, còn chị Phạm Thị L2 không chịu hòa giải với người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và tự ý bỏ về.

Tại phiên tòa, anh Nguyễn Văn C trình bày phù hợp với quá trình giải quyết vụ án, đồng thời giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với tiền gốc và yêu cầu cụ thể tiền lãi với mức lãi suất 10%/1 năm. Mặc dù được Tòa án thông báo hợp lệ nhưng anh Trần Đình B và chị Phạm Thị L2 đều vắng mặt tại phiên tòa hai lần không có lý do.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lộc Hà đề nghị HĐXX áp dụng áp dụng Điều 463, khoản 1, khoản 4 Điều 466; Điều 468; khoản 1 Điều 470 BLDS; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 147; Điều 161; khoản 1 Điều 162 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 5; điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/HĐTP-TANDTC ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán TANDTC, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị L, buộc chị Phạm Thị L2 và anh Trần Đình B phải trả nợ cho chị Nguyễn Thị L 700.000.000đ tiền gốc đã vay, đồng thời trả lãi tiền vay theo thỏa thuận và phù hợp với quy định về mức lãi của ngân hàng nhà nước.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

*Về thủ tục tố tụng:* Mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh Trần Đình B và chị Phạm Thị L2 đều vắng mặt tại phiên tòa hai lần không có lý do. Do đó HĐXX áp dụng khoản 1, điểm b khoản 2 điều 227 và khoản 1, khoản 3 điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh Trần Đình B và chị Phạm Thị L2 là phù hợp.

*Về nội dung vụ án:* Chị Nguyễn Thị L và chị Phạm Thị L2 đều thống nhất thừa nhận: Vào ngày 02/11/2018 chị Phạm Thị L2 có vay chị Nguyễn Thị L số tiền 650.000.000đ (Sáu trăm năm mươi triệu đồng), hai bên đã viết giấy vay tiền, sau đó chị Phạm Thị L2 vay thêm chị Nguyễn Thị L số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng), tổng cộng 800.000.000đ (Tám trăm triệu đồng). Chị Nguyễn Thị L

đã ghi số tiền vay lần hai vào giấy vay tiền rồi cùng chị Phạm Thị L2 ký vào. Chị Phạm Thị L2 đã trả nợ cho chị Nguyễn Thị L số tiền 1000.000.000đ (Một trăm mười triệu đồng). Chị Phạm Thị L2 còn nợ chị Nguyễn Thị L số tiền 700.000.000đ (Bảy trăm triệu đồng). Nay chị Nguyễn Thị L yêu cầu trả nợ thì chị Phạm Thị L2 chấp nhận trả số nợ trên. Đối với tiền lãi chị Nguyễn Thị L trình bày chị Phạm Thị L2 tự trả, chị Nguyễn Thị L không yêu cầu, hiện nay chị Nguyễn Thị L chỉ yêu cầu chị Phạm Thị L2 trả tiền lãi từ ngày 20/4/2019 (ngày chị Phạm Thị L2 trả nợ sau cùng). Chị Phạm Thị L2 trình bày có trả tiền lãi nhưng mức trả không trình bày cụ thể, rõ ràng. Giấy vay tiền đánh máy sẵn các nội dung thể hiện hai bên quen biết, không thể chấp tài sản, lãi suất theo thỏa thuận. Thời hạn vay là một tháng, thể hiện chị Nguyễn Thị L cho vay không nhằm mục đích thu tiền lãi. Do đó HĐXX đã đủ chứng cứ để khẳng định giữa chị Nguyễn Thị L với chị Phạm Thị L2 và anh Trần Đình B đã thiết lập quan hệ hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và không có lãi.

Hiện nay giữa chị Nguyễn Thị L và chị Phạm Thị L2 không tranh chấp nghĩa vụ trả nợ gốc. Chị Nguyễn Thị L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị Phạm Thị L2 và anh Trần Đình B phải trả nợ số tiền gốc là 700.000.000đ (Bảy trăm triệu đồng). Còn chị Phạm Thị L2 trình còn nợ chị Nguyễn Thị Lý số tiền 700.000.000đ (Bảy trăm triệu đồng).

Đánh giá các chứng cứ do đương sự cung cấp nhằm bảo vệ quyền lợi của mình:

Chị Nguyễn Thị L xuất trình giấy vay tiền có nội dung: Giấy vay tiền (Ký hiệu A của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hà Tĩnh), thể hiện: Hôm nay, ngày 02/11/2018, tên tôi là Phạm Thị L2 vợ của anh Trần Đình B; chỗ ở: P, Thị trấn L1, huyện L1, tỉnh H. Tôi có vay của chị Nguyễn Thị L; chỗ ở: P, Thị trấn L1, huyện L1, tỉnh H. Số tiền 650.000.000đ + 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu). Bằng chữ: Sáu trăm năm mươi triệu + 150.000.000đ; Trong quá trình vay mượn, vì là chỗ quen biết nên tôi không thể chấp tài sản gì. Thời hạn vay là một tháng, kể từ ngày 02/11/2018 đến ngày 02/12/2018, lãi suất theo thỏa thuận. Nếu tôi không thực hiện đúng như trên thì tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật và chị L có quyền kiện tôi ra Tòa án có thẩm quyền để giải quyết. Thạch Bằng, ngày 02/11/2018. Người vay ký tên và ghi rõ họ tên Trần Đình B; Phạm Thị L2. Người cho vay ký tên và ghi rõ họ tên Nguyễn Thị L. Tổng cộng 800.000.000đ (Tám trăm triệu đồng), có chữ ký hai người.

Anh Trần Đình B không đến làm việc theo Giấy triệu tập và Thông báo về phiên họp kiểm tra, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tuy nhiên tại kết luận giám định số 811/KL-KTHS ngày 29/8/2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hà Tĩnh thể hiện: Chữ ký, chữ viết đúng tên Trần Đình B dưới mục “Người vay”, trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết đúng tên Trần Đình B dưới mục bên A trên mẫu so sánh ký hiệu M là do cùng một người ký và viết ra. (A là ký hiệu giấy vay tiền do chị Nguyễn Thị L xuất trình, M là hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, giữa bên A: chồng Trần Đình B; vợ Phạm Thị L2 và bên B Trần Thị T; được công chứng viên Nguyễn Hữu T, thuộc Văn phòng

Công chứng H1 công chứng số 1883, quyền số 02-TP/CC-HĐGD, ngày 23/9/2019, do Tòa án thu thập).

Chữ ký và chữ viết anh Trần Đình B nằm ở vị trí phía trên chữ ký và chữ viết của chị Phạm Thị L2, thể hiện anh Trần Đình B ký trước và chị Phạm Thị L2 ký sau. Dòng chữ Tổng cộng 800.000.000đ (Tám trăm triệu đồng), có chữ ký của hai người tương ứng với vị trí mục người vay và người cho vay, nằm dưới chữ ký của anh Trần Đình B.

Từ những phân tích, đánh giá chứng cứ trên, HĐXX có đủ căn cứ xác định chị Nguyễn Thị L cho vay tiền hai lần, lần thứ nhất chị Nguyễn Thị L cho chị Phạm Thị L2 và anh Trần Đình B vay số tiền 650.000.000đ (Sáu trăm năm mươi triệu), đến nay chị Phạm Thị L2 và anh Trần Đình B chưa trả nợ cho chị Nguyễn Thị L; lần thứ hai chị Nguyễn Thị L cho chị Phạm Thị L2 vay số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu), ngày 20/4/2019 chị Phạm Thị L2 đã trả nợ cho chị Nguyễn Thị L 100.000.000đ (Một trăm triệu), đến nay chị Phạm Thị L2 còn nợ chị Nguyễn Thị L 50.000.000đ (Năm mươi triệu). Do đó, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị L và áp dụng Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 1 Điều 470 BLDS buộc chị Phạm Thị L2 và anh Trần Đình B phải trả nợ cho chị Nguyễn Thị L số tiền 650.000.000đ (Sáu trăm năm mươi triệu) và buộc chị Phạm Thị L2 phải trả nợ cho chị Nguyễn Thị L số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu) tiền gốc là phù hợp.

Đối với yêu cầu của Nguyên đơn về khoản tiền lãi:

- *Đối với mức lãi suất:* HĐXX xác định giữa chị Nguyễn Thị L với chị Phạm Thị L2 và anh Trần Đình B đã thiết lập quan hệ hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và không có lãi. Hiện nay chị Nguyễn Thị L yêu cầu chị Phạm Thị L2 và anh Trần Đình B trả tiền lãi với mức lãi suất 10%/1 năm, là có căn cứ nên được chấp nhận. Do đó HĐXX áp dụng khoản 4 điều 466; khoản 2 điều 468 BLDS chấp nhận mức lãi suất quá hạn 10%/1 năm.

- *Đối với thời gian chịu lãi:* Chị Nguyễn Thị L yêu cầu thời gian chịu lãi suất nợ quá hạn tính từ tháng 4/2019, thời điểm này phù hợp với thời gian chị Nguyễn Thị L trình bày đến ngày 20/4/2019 chị Phạm Thị L2 đã trả nợ cho chị Nguyễn Thị L 100.000.000đ (Một trăm triệu) và sau thời hạn trả nợ được các bên thỏa thuận tại giấy vay tiền. Do đó căn cứ khoản 4 Điều 466 BLDS, HĐXX chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị L về thời gian tính lãi nợ quá hạn từ ngày 20/4/2019 đến ngày 27/9/2022 là 1.256 ngày.

Tiền lãi quá hạn được xác định cụ thể như sau:

Lãi quá hạn: Tính từ ngày 20/4/2019 đến tháng 27/9/2022:							
650.000.000đ	x	10%	:	365 ngày	x	1.256 ngày	= 223.671.233đ

(Hai trăm hai ba triệu sáu trăm bảy một nghìn hai trăm ba ba đồng).							
50.000.000đ	x	10%	:	365 ngày	x	1.256 ngày	= <b>17.205.480đ</b>
(Mười bảy triệu hai trăm linh năm nghìn bốn trăm tám mươi đồng).							

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS và phải chịu khoản tiền lãi của số tiền lãi còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS.

Về lệ phí giám định: Tòa án xét thấy cần thiết trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của anh Trần Đình B và anh Nguyễn Văn C (người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị L) đã nộp tạm ứng lệ phí giám định. Kết luận giám định số 811/KL-KTHS ngày 29/8/2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hà Tĩnh thể hiện đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị L là có căn cứ và được HĐXX chấp nhận, do đó anh Trần Đình B phải chịu lệ phí giám định chữ ký, chữ viết theo quy định tại Điều 161; khoản 1 Điều 162 Bộ luật tố tụng dân sự. Số tiền lệ phí giám định chữ ký, chữ viết theo phiếu thu số 131, ngày 09/9/2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hà Tĩnh là 2.040.000đ (Hai triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng), do đó buộc anh Trần Đình B phải trả lại cho chị Nguyễn Thị L.

Về án phí: Chị Phạm Thị L2 và anh Trần Đình B phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật.

### **Vì các lẽ trên**

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng Điều 463, khoản 1, khoản 4 Điều 466; Điều 468; khoản 1 Điều 470 BLDS; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 147; Điều 161; khoản 1 Điều 162 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 5; điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/HĐTP-TANDTC ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán TANDTC; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH và danh mục mức án phí, lệ phí tòa án ban hành kèm theo, tuyên xử:

- + Về thủ tục tố tụng: Xét xử vắng mặt anh Trần Đình B và chị Phạm Thị L2.
- + Về nội dung vụ án: - Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị L.

- Buộc chị Phạm Thị L2 và anh Trần Đình B phải trả nợ cho chị Nguyễn Thị L: **650.000.000đ** (Sáu trăm năm mươi triệu đồng) tiền gốc và **223.671.233đ** (Hai trăm hai ba triệu sáu trăm bảy một nghìn hai trăm ba ba đồng) tiền lãi quá hạn.

- Buộc chị Phạm Thị L2 phải trả nợ cho chị Nguyễn Thị L: **50.000.000đ** (Năm mươi triệu đồng) tiền gốc và **17.205.480đ** (Mười bảy triệu hai trăm linh năm nghìn bốn trăm tám mươi đồng) tiền lãi quá hạn.

**Về lệ phí giám định:** Buộc anh Trần Đình B phải trả lại cho chị Nguyễn Thị L: 2.040.000đ (Hai triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng) tiền lệ phí giám định chữ ký, chữ viết.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 BLDS và phải chịu khoản tiền lãi của số tiền lãi còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 BLDS. Khi án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6; 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Về án phí:** Buộc chị Phạm Thị L2 phải nộp: **22.465.000đ** (Hai hai triệu bốn trăm sáu lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm và anh Trần Đình B phải nộp: **19.105.000đ** (Mười chín triệu một trăm linh năm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho chị Nguyễn Thị L số tiền **17.500.000đ** (Mười bảy triệu năm trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí DSST do anh Nguyễn Văn C đã nộp thay tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lộc Hà theo biên lai thu tiền số 0012308 ngày 05/01/2022.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án này lên Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh để xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày niêm yết công khai./.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao;
- Phòng Nghiệp vụ TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- VKSND Lộc Hà;
- Chi cục THA dân sự huyện Lộc Hà;
- UBND thị trấn Lộc Hà;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu văn phòng TA.

TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

**Phan Văn Lâm**